

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	52
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	53
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	54
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	55
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	56
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	57
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	58
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	59
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	59
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	60
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	60
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	61
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	61
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	62
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	63
21	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	64
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	65
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	66
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	67

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	68
26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử, phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	69
27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	70
28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	71
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	72
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	73
31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	75
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	77
33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	78
34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	79
35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	79
36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	80
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	81
38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	83

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động

làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P₀: Population at the base period;

P₁: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at

the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line

with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Năm 2023, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,46 triệu người, tăng 0,7% so với năm 2022. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,7% với 7,34 triệu người, tăng 0,6% so với năm 2022; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,3% với 2,11 triệu người, tăng 1,0%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,58 triệu người, tăng 0,2% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,87 triệu người, tăng 1,2%.

Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 94,1 nam/100 nữ (năm 2022: 95,1 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 12,1‰ (năm 2022: 13,6‰); tỷ suất chết thô đạt 4,8‰ (năm 2022: 6,4‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 7,4‰ (năm 2022: 7,2‰). Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,5 tuổi (năm 2022: 76,3 tuổi).

2. Lao động, việc làm (*)

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,84 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 77,3%, khu vực nông thôn chiếm 22,7%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,5% và nữ giới chiếm 46,5%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,67 triệu lao động, chiếm 96,4% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 8,0%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,5%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 36,0%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 39,1%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 25,6%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 37,6%; lao động là nữ giới chiếm 34,1%.

(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in Ho Chi Minh city in 2023 reached over 9.46 million people, increasing by 0.7% compared with 2022. Of this, the urban population accounted for 77.7% with 7.35 million people, increasing by 0.6% compared with 2022; the rural population accounted for 22.3% with 2.11 million people, increasing by 1.2%; the male population accounted for 48.5% with 4.58 million people, decreasing by 0.2%; the female population accounted for 51.5% with 4.87 million people, increasing by 1.2%. The sex ratio was 94.1 males per 100 females (95.1 males per 100 females in 2022). The crude birth rate was 12.1‰ (13.6‰ in 2022); the crude death rate was 4.8‰ (6.4‰ in 2022); the natural increase rate was 7.4‰ (7.2‰ in 2022). The city's average life expectancy at birth was 76.5 years (76.3 years in 2022).

2. Labor and employment (*)

In 2023, the labor force aged 15 years and above was 4.84 million people. Of this, the labor force in urban areas accounted for 77.3%; the labor force in rural areas accounted for 22.7%; male employees accounted for 53.5%; female employees accounted for 46.5%. The labor force aged 15 years and above working in the economic sectors of Ho Chi Minh city was 4.67 million people, accounted for 96.4% total labor force at 15 years of age. Of this, the labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 8.0%; 83.5% and 8.5% respectively.

In 2023, the percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 36.0%. Specifically, the percentage of trained employed workers in urban areas was 39.1% and in rural areas, it was 25.6%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 37.6%, while this rate for female workers was 34.1%.

(*) From 2021, the aggregated indicators on labor and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	2.095,39	9.456.661	4.513
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	211,59	1.225.192	5.790
Các quận - Urban districts	282,42	5.987.149	21.199
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	7,72	141.722	18.358
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	4,92	189.931	38.604
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	4,18	176.501	42.225
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	4,27	146.461	34.300
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	7,14	238.436	33.394
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	35,69	356.180	9.980
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	19,11	455.683	23.845
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	5,72	229.046	40.043
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	5,14	211.672	41.181
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	52,74	731.898	13.877
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	19,73	683.654	34.650
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	22,43	502.185	22.389
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	15,97	473.280	29.636
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	20,78	486.494	23.412
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	4,86	166.100	34.177
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	52,02	797.906	15.338
Các huyện - Rural districts	1.601,38	2.244.320	1.401
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	434,77	527.820	1.214
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	109,17	584.998	5.359
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	252,56	815.041	3.227
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	100,43	238.357	2.373
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	704,45	78.104	111

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Đơn vị tính: Hộ - *Unit: Households*

Năm - <i>Year</i>	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2.117.697	1.746.048	371.649
2016	2.180.397	1.783.379	397.018
2017	2.255.410	1.829.028	426.382
2018	2.318.711	1.874.477	444.234
2019	2.558.914	2.026.761	532.153
2020	2.627.181	2.118.696	508.485
2021	2.422.747	1.931.094	491.653
2022	2.627.853	2.087.944	539.909
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	2.714.331	2.148.142	566.189

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	8.307.901	4.025.168	4.282.733	6.720.262	1.587.639
2016	8.479.141	4.114.204	4.364.937	6.823.142	1.655.999
2017	8.649.646	4.203.136	4.446.510	6.921.539	1.728.107
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677
2021	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947
2022	9.389.717	4.576.367	4.813.350	7.297.847	2.091.870
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	9.456.661	4.584.213	4.872.448	7.343.998	2.112.663
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	102,1	102,3	102,0	101,6	104,2
2016	102,1	102,2	101,9	101,5	104,3
2017	102,0	102,2	101,9	101,4	104,4
2018	102,2	102,4	102,1	101,9	103,8
2019	102,2	102,4	102,0	101,7	104,2
2020	102,1	102,6	101,6	101,7	103,6
2021	99,3	98,0	100,7	98,6	102,0
2022	102,4	103,2	101,7	101,5	105,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,7	100,2	101,2	100,6	101,0
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,0	48,4	51,6	80,9	19,1
2016	100,0	48,5	51,5	80,5	19,5
2017	100,0	48,6	51,4	80,0	20,0
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0
2021	100,0	48,4	51,6	78,4	21,6
2022	100,0	48,7	51,3	77,7	22,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,0	48,5	51,5	77,7	22,3

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.038.566	9.227.598	9.166.840	9.389.717	9.456.661
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	1.174.370	1.214.592	1.208.328	1.215.664	1.225.192
Các quận - Urban districts	5.863.874	5.958.561	5.857.852	5.950.069	5.987.149
Quận 1 - Dist. 1	142.016	142.987	141.919	141.622	141.722
Quận 3 - Dist. 3	191.521	192.269	190.137	189.837	189.931
Quận 4 - Dist. 4	176.131	178.358	175.861	176.461	176.501
Quận 5 - Dist. 5	164.437	154.071	146.961	145.562	146.461
Quận 6 - Dist. 6	235.194	239.443	237.386	237.986	238.436
Quận 7 - Dist. 7	360.317	362.578	361.580	355.264	356.180
Quận 8 - Dist. 8	427.527	436.549	444.011	453.448	455.683
Quận 10 - Dist. 10	236.062	234.794	229.566	228.366	229.046
Quận 11 - Dist. 11	210.901	212.044	210.172	210.672	211.672
Quận 12 - Dist. 12	624.957	660.280	658.954	711.845	731.898
Gò Vấp - Go Vap	682.358	696.998	666.970	675.520	683.654
Tân Bình - Tan Binh	476.040	475.350	465.280	501.697	502.185
Tân Phú - Tan Phu	485.141	494.971	478.125	472.658	473.280
Bình Thạnh - Binh Thanh	496.684	504.815	501.145	485.325	486.494
Phú Nhuận - Phu Nhuan	164.168	169.013	165.480	165.980	166.100
Bình Tân - Binh Tan	790.420	804.041	784.305	797.826	797.906
Các huyện - Rural districts	2.000.322	2.054.445	2.100.660	2.223.984	2.244.320
Củ Chi - Cu Chi	467.824	475.207	471.087	527.320	527.820
Hóc Môn - Hoc Mon	536.944	548.177	560.773	584.943	584.998
Bình Chánh - Binh Chanh	715.262	738.837	769.930	809.803	815.041
Nhà Bè - Nha Be	208.766	211.425	222.800	224.761	238.357
Cần Giờ - Can Gio	71.526	80.799	76.070	77.157	78.104

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.408.604	4.525.293	4.433.417	4.576.367	4.584.213
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	582.003	601.673	599.509	586.608	585.931
Các quận - Urban districts	2.825.128	2.872.685	2.816.326	2.881.548	2.883.226
Quận 1 - Dist. 1	65.646	65.693	65.450	65.617	65.649
Quận 3 - Dist. 3	88.056	88.762	87.480	87.044	88.189
Quận 4 - Dist. 4	82.538	82.806	81.653	81.391	81.233
Quận 5 - Dist. 5	76.015	71.210	69.016	67.221	67.324
Quận 6 - Dist. 6	111.519	113.111	111.272	111.642	111.757
Quận 7 - Dist. 7	172.025	173.362	173.312	167.998	167.684
Quận 8 - Dist. 8	204.859	208.193	213.386	217.742	218.899
Quận 10 - Dist. 10	110.613	110.548	110.048	107.947	109.332
Quận 11 - Dist. 11	99.647	99.861	98.383	98.300	98.968
Quận 12 - Dist. 12	308.366	323.695	316.849	355.949	361.927
Gò Vấp - Go Vap	332.841	342.062	339.040	335.086	336.271
Tân Bình - Tan Binh	231.267	232.028	229.339	246.626	246.629
Tân Phú - Tan Phu	235.827	241.586	220.211	230.185	230.644
Bình Thạnh - Binh Thanh	234.924	239.241	235.921	241.440	235.655
Phú Nhuận - Phu Nhuan	76.025	78.774	76.407	76.457	76.563
Bình Tân - Binh Tan	394.960	401.753	388.559	390.903	386.502
Các huyện - Rural districts	1.001.473	1.050.935	1.017.582	1.108.211	1.115.056
Củ Chi - Cu Chi	230.240	232.785	225.302	257.692	256.442
Hóc Môn - Hoc Mon	269.869	297.361	269.909	289.778	289.048
Bình Chánh - Binh Chanh	360.417	373.494	372.411	412.684	412.965
Nhà Bè - Nha Be	104.659	105.924	112.461	109.812	117.756
Cần Giờ - Can Gio	36.288	41.371	37.499	38.245	38.845

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.629.962	4.702.305	4.733.423	4.813.350	4.872.448
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	592.367	612.919	608.819	629.056	639.261
Các quận - Urban districts	3.038.746	3.085.876	3.041.526	3.068.521	3.103.923
Quận 1 - Dist. 1	76.370	77.294	76.469	76.005	76.073
Quận 3 - Dist. 3	103.465	103.507	102.657	102.793	101.742
Quận 4 - Dist. 4	93.593	95.552	94.208	95.070	95.268
Quận 5 - Dist. 5	88.422	82.861	77.945	78.341	79.137
Quận 6 - Dist. 6	123.675	126.332	126.114	126.344	126.679
Quận 7 - Dist. 7	188.292	189.216	188.268	187.266	188.496
Quận 8 - Dist. 8	222.668	228.356	230.625	235.706	236.784
Quận 10 - Dist. 10	125.449	124.246	119.518	120.419	119.714
Quận 11 - Dist. 11	111.254	112.183	111.789	112.372	112.704
Quận 12 - Dist. 12	316.591	336.585	342.105	355.896	369.971
Gò Vấp - Go Vap	349.517	354.936	327.930	340.434	347.383
Tân Bình - Tan Binh	244.773	243.322	235.941	255.071	255.556
Tân Phú - Tan Phu	249.314	253.385	257.914	242.473	242.636
Bình Thạnh - Binh Thanh	261.760	265.574	265.224	243.885	250.839
Phú Nhuận - Phu Nhuan	88.143	90.239	89.073	89.523	89.537
Bình Tân - Binh Tan	395.460	402.288	395.746	406.923	411.404
Các huyện - Rural districts	998.849	1.003.510	1.083.078	1.115.773	1.129.264
Củ Chi - Cu Chi	237.584	242.422	245.785	269.628	271.378
Hóc Môn - Hoc Mon	267.075	250.816	290.864	295.165	295.950
Bình Chánh - Binh Chanh	354.845	365.343	397.519	397.119	402.076
Nhà Bè - Nha Be	104.107	105.501	110.339	114.949	120.601
Cần Giờ - Can Gio	35.238	39.428	38.571	38.912	39.259

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.169.516	7.290.921	7.190.893	7.297.847	7.343.998
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	1.174.370	1.214.592	1.208.328	1.215.664	1.225.192
Các quận - Urban districts	5.873.874	5.958.561	5.857.852	5.950.069	5.987.149
Quận 1 - Dist. 1	142.016	142.987	141.919	141.622	141.722
Quận 3 - Dist. 3	191.521	192.269	190.137	189.837	189.931
Quận 4 - Dist. 4	176.131	178.358	175.861	176.461	176.501
Quận 5 - Dist. 5	164.437	154.071	146.961	145.562	146.461
Quận 6 - Dist. 6	235.194	239.443	237.386	237.986	238.436
Quận 7 - Dist. 7	360.317	362.578	361.580	355.264	356.180
Quận 8 - Dist. 8	427.527	436.549	444.011	453.448	455.683
Quận 10 - Dist. 10	236.062	234.794	229.566	228.366	229.046
Quận 11 - Dist. 11	210.901	212.044	210.172	210.672	211.672
Quận 12 - Dist. 12	634.957	660.280	658.954	711.845	731.898
Gò Vấp - Go Vap	682.358	696.998	666.970	675.520	683.654
Tân Bình - Tan Binh	476.040	475.350	465.280	501.697	502.185
Tân Phú - Tan Phu	485.141	494.971	478.125	472.658	473.280
Bình Thạnh - Binh Thanh	496.684	504.815	501.145	485.325	486.494
Phú Nhuận - Phu Nhuan	164.168	169.013	165.480	165.980	166.100
Bình Tân - Binh Tan	790.420	804.041	784.305	797.826	797.906
Các huyện - Rural districts	121.272	117.768	124.713	132.114	131.657
Củ Chi - Cu Chi	23.276	23.047	22.509	29.953	27.988
Hóc Môn - Hoc Mon	18.345	18.529	19.667	20.128	20.162
Bình Chánh - Binh Chanh	22.773	22.735	23.404	24.278	24.244
Nhà Bè - Nha Be	45.624	41.690	47.228	45.672	47.694
Cần Giờ - Can Gio	11.254	11.767	11.905	12.083	11.569

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.869.050	1.936.677	1.975.947	2.091.870	2.112.663
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	441.548	452.160	448.578	497.367	499.832
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	514.599	529.648	541.106	564.815	564.836
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	689.489	716.102	746.526	785.525	790.797
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	163.142	169.735	175.572	179.089	190.663
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	60.272	69.032	64.165	65.074	66.535

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.326.676	7.439.128	7.684.351	7.708.116	7.731.700
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	2.516.109	2.500.753	2.775.931	2.859.323	2.875.532
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	4.343.317	4.317.472	4.298.407	4.300.188	4.255.913
Góa - <i>Widowed</i>	291.651	363.386	361.127	335.433	365.986
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	175.599	257.517	248.886	213.172	234.269

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	95,2	96,2	93,7	95,1	94,1
Thành thị - <i>Urban</i>	93,8	93,8	93,7	93,0	93,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,7	99,7	93,9	97,7	98,5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	1,4	1,5	1,5	1,4	1,3

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
Năm - <i>Year</i>			
2015	12,6	4,4	8,2
2016	12,1	4,5	7,6
2017	12,1	4,7	7,4
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
2021	14,8	5,1	9,8
2022	13,6	6,4	7,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	12,1	4,8	7,4

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

Năm - Year	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	7,7	9,3	6,1
2016	7,6	9,1	6,0
2017	7,5	9,0	5,9
2018	7,4	8,9	5,9
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
2021	7,8	9,3	6,1
2022	7,8	9,4	6,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	7,6	9,1	6,0

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

Năm - Year	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	12,3	17,0	7,3
2016	11,5	15,9	6,7
2017	11,3	15,7	6,6
2018	11,2	15,6	6,6
2019	11,0	15,4	6,4
2020	11,5	16,0	6,7
2021	11,7	16,2	6,9
2022	11,9	16,5	7,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	11,5	15,9	6,7

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
Năm - <i>Year</i>			
2015	18,7	16,4	20,9
2016	17,1	16,9	17,3
2017	15,8	16,1	15,6
2018	17,9	17,4	18,3
2019	15,8	16,2	15,4
2020	21,9	24,4	19,5
2021	25,4	26,0	24,9
2022	10,9	12,3	9,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	10,6	11,7	9,7
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
Năm - <i>Year</i>			
2015	5,8	6,3	5,2
2016	4,1	4,3	3,9
2017	3,2	3,6	2,7
2018	3,2	3,7	2,7
2019	3,1	3,3	2,9
2020	3,9	3,9	4,0
2021	3,6	3,8	3,4
2022	3,7	4,0	3,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3,8	4,3	3,3
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i>			
Năm - <i>Year</i>			
2015	13,0	10,1	15,6
2016	13,0	12,6	13,4
2017	12,7	12,5	12,9
2018	14,7	13,7	15,6
2019	12,7	12,9	12,5
2020	18,0	20,5	15,6
2021	21,8	22,1	21,5
2022	7,2	8,3	6,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	6,8	7,4	6,3

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

Năm - Year	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	76,2	73,6	78,9
2016	76,5	73,9	79,2
2017	76,5	74,0	79,2
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
2021	76,2	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	76,5	73,9	79,2

21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

Đơn vị tính: Cuộc – Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39.154	31.153	8.001
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	4.625	3.840	785
Các quận - <i>Urban districts</i>	26.345	20.935	5.410
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	1.171	858	313
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	1.052	798	254
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	1.194	1.014	180
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	824	672	152
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	1.464	1.163	301
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	1.299	972	327
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	2.289	1.841	448
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	1.200	973	227
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	1.344	1.091	253
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	2.276	1.831	445
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	2.525	1.994	531
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	1.960	1.632	328
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	2.015	1.567	448
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	2.313	1.778	535
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	966	751	215
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	2.453	2.000	453
Các huyện - <i>Rural districts</i>	8.184	6.378	1.806
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.477	1.871	606
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	2.233	1.830	403
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	2.029	1.615	414
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	766	553	213
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	679	509	170

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

Năm - Year	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,7	28,6	24,9
2016	27,3	29,1	25,7
2017	27,6	29,4	26,0
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
2021	29,0	30,5	27,5
2022	29,9	31,2	28,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	30,4	32,0	28,9

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

Đơn vị tính: Vụ – Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	20.157	18.411	10.630	20.903	17.989
Tòa án nhân dân Thành phố <i>The people's court of the city</i>	388	381	265	266	320
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	2.282	2.357	1.387	2.442	1.398
Các quận - <i>Urban districts</i>	13.458	11.889	6.706	13.806	12.457
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	536	504	288	542	509
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	570	495	255	553	447
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	400	409	212	428	490
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	380	292	190	379	305
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	672	548	310	609	609
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	657	629	370	681	689
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	1.047	913	469	942	901
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	601	471	321	576	538
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	528	516	252	613	665
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	1.520	1.152	616	1.292	1.142
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	1.392	1.211	736	1.583	1.378
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	1.019	888	518	985	938
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	946	870	484	998	939
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	1.279	1.111	590	1.525	1.096
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	465	470	276	485	502
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1.446	1.410	819	1.615	1.309
Các huyện - <i>Rural districts</i>	4.029	3.784	2.272	4.389	3.814
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.238	1.144	693	1.406	1.188
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.148	988	588	1.278	945
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	980	1.076	575	918	905
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	451	350	265	529	573
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	212	226	151	258	203

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 over by sex
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm - Year					
2015	98,3	98,8	97,9	98,5	97,3
2016	98,7	99,1	98,4	98,9	97,6
2017	98,5	98,9	98,3	98,9	96,8
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
2021	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6
2022	99,1	99,1	99,1	99,2	98,8
Sơ bộ - Prel. 2023	98,8	99,0	98,7	98,9	98,5

25 Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	99,7	99,5	99,0	99,8	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	99,7	99,5	98,9	100,0	...
Nữ - Female	99,6	99,4	99,1	99,5	...
Phân theo đơn vị cấp huyện By district
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City
Các quận - Urban districts
Quận 1 - Dist. 1
Quận 3 - Dist. 3
Quận 4 - Dist. 4
Quận 5 - Dist. 5
Quận 6 - Dist. 6
Quận 7 - Dist. 7
Quận 8 - Dist. 8
Quận 10 - Dist. 10
Quận 11 - Dist. 11
Quận 12 - Dist. 12
Gò Vấp - Go Vap
Tân Bình - Tan Binh
Tân Phú - Tan Phu
Bình Thạnh - Binh Thanh
Phú Nhuận - Phu Nhuan
Bình Tân - Binh Tan
Các huyện - Rural districts
Củ Chi - Cu Chi
Hóc Môn - Hoc Mon
Bình Chánh - Binh Chanh
Nhà Bè - Nha Be
Cần Giờ - Can Gio

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	35.832	61.585	40.707	36.886
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	19.558	30.164	22.395	20.366
Nữ - Female	16.274	31.421	18.312	16.520
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	3.112	4.467	3.637	3.288
Các quận - Urban districts	26.007	47.938	29.321	26.300
Quận 1 - Dist. 1	1.551	2.636	1.606	1.445
Quận 3 - Dist. 3	1.488	2.510	1.635	1.503
Quận 4 - Dist. 4	1.435	3.426	1.473	1.417
Quận 5 - Dist. 5	1.280	2.509	1.475	1.270
Quận 6 - Dist. 6	1.689	3.984	1.959	1.728
Quận 7 - Dist. 7	919	1.665	1.049	953
Quận 8 - Dist. 8	2.584	6.180	2.642	2.425
Quận 10 - Dist. 10	1.672	2.879	1.496	1.531
Quận 11 - Dist. 11	1.636	3.356	1.836	1.643
Quận 12 - Dist. 12	1.417	2.072	1.658	1.574
Gò Vấp - Go Vap	2.096	3.075	2.531	2.107
Tân Bình - Tan Binh	1.538	2.873	2.098	1.841
Tân Phú - Tan Phu	1.397	2.351	1.622	1.438
Bình Thạnh - Binh Thanh	2.590	3.861	2.882	2.645
Phú Nhuận - Phu Nhuan	1.148	1.697	1.410	1.239
Bình Tân - Binh Tan	1.567	2.864	1.949	1.541
Các huyện - Rural districts	6.713	9.180	7.749	7.298
Củ Chi - Cu Chi	2.368	2.762	2.798	2.678
Hóc Môn - Hoc Mon	1.846	2.517	2.055	1.950
Bình Chánh - Binh Chanh	1.547	2.499	1.772	1.577
Nhà Bè - Nha Be	562	949	653	627
Cần Giờ - Can Gio	390	453	471	466

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and
by residence*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.842.407	4.915.176	4.622.501	4.690.312	4.843.590
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.651.150	2.682.447	2.478.925	2.515.928	2.592.700
Nữ - Female	2.191.257	2.232.729	2.143.576	2.174.384	2.250.890
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	3.750.795	3.785.203	3.680.013	3.682.047	3.745.673
Nông thôn - Rural	1.091.612	1.129.973	942.488	1.008.265	1.097.917
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,7	54,6	53,6	53,6	53,5
Nữ - Female	45,3	45,4	46,4	46,4	46,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	77,5	77,0	79,6	78,5	77,3
Nông thôn - Rural	22,5	23,0	20,4	21,5	22,7

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	4.281.944	2.274.739	2.007.205	3.441.196	840.748
2016	4.386.565	2.322.907	2.063.658	3.515.278	871.287
2017	4.453.787	2.363.763	2.090.024	3.538.923	914.864
2018	4.601.567	2.536.359	2.065.208	3.669.641	931.926
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785	3.651.457	1.078.460
2021	4.331.536	2.327.063	2.004.473	3.416.514	915.021
2022	4.507.487	2.403.224	2.104.263	3.524.356	983.131
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	4.666.819	2.493.708	2.173.111	3.605.581	1.061.238
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	51,5	56,5	46,9	51,2	53,0
2016	51,7	56,5	47,3	51,5	52,6
2017	51,5	56,2	47,0	51,1	52,9
2018	52,0	58,9	45,5	52,0	52,0
2019	52,1	58,5	46,1	50,8	57,5
2020	51,3	56,7	46,0	50,1	55,7
2021	47,3	52,5	42,3	47,5	46,3
2022	48,0	52,5	43,7	48,3	47,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	49,3	54,4	44,6	49,1	50,2

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	4.281.944	496.705	3.459.812	325.427
2016	4.386.565	412.337	3.645.236	328.992
2017	4.453.787	383.025	3.724.783	345.979
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
2021	4.331.536	326.485	3.705.205	299.845
2022	4.507.487	330.231	3.771.689	405.567
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	4.666.819	374.442	3.895.463	396.914
Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i>				
2015	100,0	11,6	80,8	7,6
2016	100,0	9,4	83,1	7,5
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,0	84,0	8,0
2019	100,0	7,4	84,5	8,1
2020	100,0	6,6	85,0	8,4
2021	100,0	7,5	85,5	6,9
2022	100,0	7,3	83,7	9,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,0	8,0	83,5	8,5

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.713.111	4.729.917	4.331.536	4.507.487	4.666.819
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	66.073	53.045	61.609	50.679	59.314
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.922	2.162	2.552	1.569	835
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.374.337	1.268.171	1.192.698	1.184.069	1.217.862
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17.081	16.698	9.824	8.150	9.184
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25.577	26.013	13.363	22.734	17.364
Xây dựng - <i>Construction</i>	356.018	349.437	304.460	298.599	307.110
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	987.020	986.006	919.841	1.059.840	1.090.265
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	344.114	357.401	339.105	333.145	359.173
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	435.550	446.230	463.739	481.335	511.590
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82.653	89.177	72.437	77.938	90.433
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	102.115	104.541	106.758	101.797	95.186
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	125.880	122.388	100.900	129.316	120.723

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	94.748	116.269	96.644	110.376	105.827
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	84.720	93.184	81.329	89.873	87.496
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	102.938	102.532	90.582	70.527	79.515
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	194.161	235.795	167.539	167.022	186.643
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	94.813	99.997	82.222	80.189	93.924
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	46.121	34.766	38.148	43.915	35.411
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	125.037	185.790	161.762	153.491	144.896
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	47.230	40.317	26.024	42.724	53.829
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0	0	0	200	240

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,4	1,1	1,4	1,1	1,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,2	26,8	27,5	26,3	26,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,5	0,5	0,3	0,5	0,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,6	7,4	7,0	6,6	6,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20,9	20,8	21,2	23,5	23,4
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7,3	7,6	7,8	7,4	7,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	9,2	9,4	10,7	10,7	11,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,8	1,9	1,7	1,7	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,2	2,2	2,5	2,3	2,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,7	2,6	2,3	2,9	2,6

31 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,0	2,5	2,2	2,4	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,8	2,0	1,9	2,0	1,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,2	2,2	2,1	1,6	1,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,1	5,0	3,9	3,7	4,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	2,0	2,1	1,9	1,8	2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,0	0,7	0,9	1,0	0,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,7	3,9	3,7	3,4	3,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,0	0,9	0,6	0,9	1,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		0,0		0,0	0,0

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Đơn vị tính: Người – Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.713.111	4.729.917	4.331.536	4.507.487	4.666.819
Phân theo nghề nghiệp					
By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	76.135	75.870	68.551	37.195	43.010
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	828.852	830.905	768.129	778.971	797.091
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	351.694	352.582	274.508	227.473	262.030
Nhân viên - <i>Clerks</i>	196.462	201.613	160.278	172.907	140.782
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	1.229.486	1.237.183	1.220.468	1.342.506	1.468.452
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	44.861	41.712	40.374	43.229	42.756
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	646.675	647.587	519.541	537.395	523.824
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	921.243	923.070	854.300	918.183	952.897
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	414.902	417.396	422.241	431.944	415.804
Khác - <i>Other</i>	2.801	1.999	3.146	17.685	20.173
Phân theo vị thế việc làm					
By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	3.284.643	3.240.897	2.988.340	3.101.015	3.126.684
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	218.759	220.424	132.778	117.885	123.373
Tự làm - <i>Own account worker</i>	992.148	1.064.834	1.013.998	1.087.522	1.189.101
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	217.137	203.550	195.519	200.591	227.112
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	424	212	901	475	549

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

Năm - Year	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	34,0	35,9	31,8
2016	34,7	36,7	32,5	37,6	23,0
2017	36,6	38,1	34,8	40,6	23,3
2018	36,7	39,5	33,4	39,8	24,2
2019	37,3	39,2	35,0	41,0	24,5
2020	38,8	40,3	37,1	42,2	26,4
2021	35,6	34,0	37,4	39,1	21,9
2022	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9
Sơ bộ - Prel. 2023	36,0	37,6	34,1	39,1	25,6

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,94	3,13	2,71
2016	2,66	3,09	2,14	2,81	2,00
2017	2,93	3,42	2,33	3,11	2,22
2018	2,92	3,00	2,82	3,18	1,92
2019	2,82	2,90	2,71	3,15	1,68
2020	3,91	3,00	5,02	4,38	2,22
2021	6,40	6,19	6,65	7,27	2,98
2022	4,19	4,64	3,62	4,51	2,89
Sơ bộ - Prel. 2023	3,80	3,92	3,66	3,94	3,31

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	0,27	0,26	0,27
2016	0,31	0,30	0,32	0,33	0,18
2017	0,47	0,35	0,61	0,54	0,20
2018	0,21	0,20	0,21	0,23	0,12
2019	0,20	0,15	0,25	0,24	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24
2022	1,04	0,95	1,16	1,18	0,51
Sơ bộ - Prel. 2023	1,77	1,82	1,71	2,13	0,54

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	49,1	50,6	47,4
2016	46,8	48,6	44,8	44,1	57,8
2017	47,6	49,4	45,7	45,0	57,9
2018	45,4	45,6	45,0	43,0	54,5
2019	44,2	46,5	41,5	42,5	50,2
2020	46,5	47,9	44,7	45,2	51,1
2021	48,0	49,6	46,2	45,8	56,3
2022	46,6	46,5	46,7	43,7	57,0
Sơ bộ - Prel. 2023	47,9	48,4	47,4	46,7	52,2

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – Unit: Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	285,1	290,0	309,0	332,1	347,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	132,2	185,1	128,6	166,7	138,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	411,3	4.247,5	3.549,8	7.128,6	13.186,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	178,9	191,8	184,2	208,8	217,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	224,9	253,9	439,8	597,8	582,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	342,7	371,3	737,0	482,9	646,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	177,2	176,1	165,2	194,6	199,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	203,5	220,9	227,4	230,4	247,7
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	388,8	375,2	360,2	408,4	420,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	89,3	58,0	26,6	40,5	47,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	716,3	706,0	974,8	994,4	935,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.100,0	1.151,3	1.269,8	1.485,5	1.743,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	455,4	460,0	527,2	447,0	477,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	690,9	612,0	760,8	710,7	799,5

37 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	570,9	406,1	342,8	373,1	438,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	139,5	153,8	186,2	247,1	239,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	223,6	202,5	303,7	328,4	325,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	411,2	443,0	805,0	811,2	717,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	245,8	328,7	271,0	287,4	414,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	80,9	55,3	52,4	71,0	81,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	36,0	45,7	69,4	44,9	40,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population aged 15 years and above.

The value added by economic activities is calculated at basic prices.

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population by kinds of
economic activity*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – Unit: Thous. dong/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.743,0	8.486,3	7.501,7	9.187,6	9.226,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.534,2	4.712,7	5.736,2	6.678,8	7.325,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.322,4	14.438,2	16.264,5	11.855,4	9.964,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.918,7	7.959,2	6.861,6	8.560,7	8.878,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.928,4	10.423,8	10.969,7	13.905,8	11.545,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.219,7	8.570,7	7.909,7	8.698,6	9.040,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.792,5	8.692,4	8.210,9	9.873,8	10.472,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.078,4	8.926,2	7.564,6	9.170,9	9.221,9
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	9.303,9	8.785,1	7.811,0	10.408,9	9.803,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	7.086,1	6.737,1	6.259,1	6.767,9	7.531,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12.464,1	11.660,0	11.993,7	13.202,8	12.903,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12.953,0	11.684,5	10.361,3	11.799,0	11.593,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.977,0	11.600,9	9.536,6	10.755,5	11.181,1

37 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – Unit: Thous. dong/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.293,7	10.974,8	10.127,5	12.225,5	11.713,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8.761,4	8.838,6	7.448,6	9.100,8	9.507,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.640,4	7.546,3	7.598,9	8.918,8	8.496,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8.672,7	8.104,7	7.595,9	8.914,1	8.945,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	10.706,4	10.509,0	10.236,0	10.433,0	10.819,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.503,5	7.262,3	5.982,4	8.518,1	7.503,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.356,0	7.311,8	6.379,8	7.573,2	8.667,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.255,7	5.248,2	4.148,4	5.404,5	5.871,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	17.350,0	-	25.000,0	-

